

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5414 /TTr-UBND

Bến Tre, ngày 08 tháng 11 năm 2013

TỜ TRÌNH

Về việc quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre

I. Căn cứ để điều chỉnh, bổ sung giá đất:

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Quá trình xây dựng điều chỉnh, bổ sung, giá đất năm 2014:

Trên cơ sở các văn bản pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 3457/KH-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Điều tra, khảo sát, xây dựng, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2014.

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn, triển khai thực hiện Kế hoạch số 3457/KH-UBND đến từng huyện, thành phố, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre xây dựng kế hoạch, thành lập các tổ công tác và chỉ đạo các Phòng, ban trực thuộc huyện như: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi Cục thuế và Tài chính cùng với cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn, triển khai khảo sát, điều tra giá chuyển nhượng đất trên thị trường của 164 xã phường, thị trấn với tổng số phiếu điều tra 3907 phiếu. Kết quả được Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo thông qua.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp và có báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo Quyết định quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã gửi lấy ý kiến góp ý của các ban Đảng, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổng hợp trình thẩm định.

Sở Tài chính có Công văn số 2815/STC-BVG về việc thẩm định phương án giá các loại đất năm 2014.

Sở Tư pháp có Báo cáo số 1740/BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014; Báo cáo số 1750/BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy định giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất năm 2014.

Sau khi thông qua cuộc họp thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 23 tháng 10 năm 2013 và cuộc họp Ban thường vụ tỉnh ủy ngày 31 tháng 10 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn chỉnh dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất năm 2014 như sau:

III. Tóm tắt phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất áp dụng năm 2014 : (Những nội dung điều chỉnh hoặc bổ sung so với giá đất năm 2013)

A. Điều chỉnh Điều 3:

- Khoản 6 Điều 3 điều chỉnh bổ sung thêm từ “ hẻm” vào, nhằm làm rõ thêm khái niệm và xác định giá trong từng thửa đất giáp hẻm bị ngăn cách bởi kênh, mương công cộng.

“ 6. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, **hẻm** mà bị ngăn cách bởi kênh (mương lộ) công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất năm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.”

- Bổ sung Khoản 8 như sau:

“8. Đất có mặt nước ven biển là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác. Trong trường hợp phải xác định vị trí của loại đất này thì được xác định như đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn ”

B. Điều chỉnh điều 9:

- Thay cụm từ “Chợ loại 1”, “Chợ loại 2”, “Chợ loại 3”, “Nhóm A, B, C” bằng quy định cụ thể về giá đất để tránh sự trùng lặp về từ ngữ dẫn đến sự hiểu khác về giá đất ở tại các chợ. Cụ thể:

“ 1. Các chợ có giá 4.000.000 đ/m² gồm: Chợ Tân Thành, Chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre).

2. Các chợ có giá 2.200.000 đ/m² gồm: Chợ Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Chợ Tân Thạch, Chợ Tiên Thủy, Chợ Tân Phú, Chợ Thành Triệu (Châu Thành); Chợ Cầu Móng – xã Hương Mỹ, Chợ Thom-An Thạnh (Mỏ Cày Nam); Chợ Ba Vát, Chợ Bàng Tra (Mỏ Cày Bắc); Chợ Mỹ Chánh, Chợ Cái Bông-An Ngãi Trung, Chợ Tân Xuân, Chợ Tiệm Tôm, Chợ Tân Bình (Ba Tri).

3. Các chợ có giá 1.600.000 đ/m² gồm: Chợ Phú Hưng (thành phố Bến Tre); Chợ An Bình Tây (Chợ ấp 3), Chợ Mỹ Nhơn, Chợ Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Chợ Phú Lễ (Ba Tri); Chợ Định Trung, Chợ Thới Thuận, Chợ Lộc Sơn – xã Lộc Thuận, Chợ Châu Hưng, Chợ Thới Lai, Chợ Phú Thuận (Bình Đại); Chợ Sơn Hoà, Chợ An Hiệp, Chợ Phú Túc, Chợ An Hoá, Chợ Tân Huê Đông (Châu Thành); Chợ Hương Điểm, Chợ Lương Quới (Giồng Trôm); Chợ Cái Qua o – An Định, Chợ Giồng Vần – An Thới (Mỏ Cày Nam); Chợ Xếp – xã Tân Thành Bình, Chợ Giồng Keo – xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); Chợ Tân Phong, Chợ Cồn Hươu – xã Giao Thạnh (Thạnh Phú);

4. Các chợ có giá 1.200.000 đ/m² gồm: Chợ Phú Ngãi, Chợ An Hiệp, Chợ Mỹ Hoà, Chợ Vĩnh An, Chợ Giồng Bông - Tân Thủy, Chợ Tân Hưng, Chợ An Đức, Chợ Bãi Ngao (Ba Tri); Chợ Vang Quới Tây, Chợ Thừa Đức, Chợ Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); Chợ Quới Sơn (Châu Thành); Chợ Hoà Nghĩa, Chợ Vĩnh Bình, Chợ Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Chợ Bến Tranh, Chợ Cái Mít, Chợ Phú Điền, Chợ Châu Phú, Chợ Châu Thới, Chợ Hưng Nhượng, Chợ Linh Phụng (Giồng Trôm); Chợ Tân Hương – Minh Đức, Chợ Tân Trung, (Mỏ Cày Nam); Chợ Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); Chợ Phú Khánh, Chợ Giồng Luông, Chợ Quới Điền, Chợ Bến Vĩnh - An Thạnh, Chợ An Thuận, Chợ An Nhơn (Thạnh Phú); Chợ Phú Nhuận, Chợ Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre).

5. Các chợ có giá 600.000 đ/m² bao gồm: Các chợ còn lại.

6. Vị trí đất: Khu vực đất ở tại các chợ xã được quy định trong phụ lục 3 kèm theo Quy định này.”

- Chuyển chợ Sơn Đông từ “chợ loại 2” sang “chợ có giá 1.200.000 đ/m²” theo đề nghị của UBND thành phố Bến Tre;

- Chuyển chợ An Ngãi Tây từ “chợ loại 3 nhóm B” sang “chợ có giá 600.00 đ/m²” theo đề nghị của UBND huyện Ba Tri;

- Chuyển chợ Phú Đức từ “chợ loại 3 nhóm A” sang “chợ chợ có giá 600.00 đ/m²” theo đề nghị của UBND huyện Châu Thành;

C. Điều chỉnh Điều 17 giá đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn:

Điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn tăng lên với tỷ lệ 20%, theo đề nghị của các huyện ven biển và tương đồng giá với các tỉnh lân cận.

Đơn vị tính: đ/m²

Vị trí	Giá năm 2013	Giá năm 2014
1	18.000	22.000
2	15.000	18.000
3	12.000	15.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3	9.000	11.000

D. Điều chỉnh Điều 19 giá đất làm muối:

Điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn tăng lên với tỷ lệ 20%, theo đề nghị của các huyện ven biển và tương đồng giá với các tỉnh lân cận.

Đơn vị tính: đ/m²

Vị trí	Giá năm 2013	Giá năm 2014
1	20.000	22.000
2	15.000	18.000
3	10.000	15.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3	8.000	10.000

Đ. Giá đất ở

1. Thành phố Bến Tre.

- Tăng giá 1 tuyến đường: Đường tỉnh 885 (đoạn từ ngã 3 Phú Hưng đến Cầu Chẹt Sậy) từ 2.000.000 đ/m² lên 2.200.000 đ/m². Lý do: điều chỉnh bằng giá với Đường tỉnh 885 phía Giồng Trôm.

- Bổ sung 4 tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Đường vành đai thành phố	Quốc lộ 60	Cầu Phú Dân		800
2	Lộ Phú Nhơn				500
		Cầu Nhà Việc	Lộ 19 tháng 5		
3	Đường Cầu Bến Tre				
		Vòng xoay Cầu Mỹ Hóa	Lộ tiểu dự án		3.000
4	Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7				
		Trộn đường			3000

Lý do: Các tuyến đường mới này đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng.

- Nhận thêm từ huyện Châu Thành: 2 tuyến đường

+ Đường trước cổng chính Bến xe tỉnh: 2.500.000 đ/m².

+ Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành): 500.000 đ/m².

Do điều chỉnh địa giới hành chính một phần xã Hữu Định và xã Mỹ Thành về thành phố Bến Tre.

- Giữ nguyên: 74 tuyến đường (127 đoạn).

2. Huyện Châu Thành.

- Tăng giá 6 tuyến đường (với 6 đoạn). Lý do: kinh tế xã hội các tuyến này phát triển.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Đường huyện 04 (HL. 188)	Giáp Lộ ngang	Giáp đường huyện Châu	500	600

			Thành 22		
2	Khu quy hoạch chợ Ba Lai			1.200	1.400
3	Lộ Giồng Da	Giáp lộ số 11 Thị trấn	Giáp Lộ Điệp	500	600
4	Lộ Thơ	Ngã ba Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc	500	600
5	Đường huyện Châu Thành 20			500	600
6	Đường huyện Châu Thành 21			500	600

- Thêm mới: 1 tuyến đường : Lộ Tam Dương (đoạn giáp ĐT.884 đến Giáp ĐHCT.01) giá 600.000 đ.

- Giữ nguyên: 21 tuyến đường.

- Chuyển về thành phố Bến Tre: 2 tuyến đường

+ Đường trước cổng chính Bến xe tỉnh: 2.500.000 đ/m².

+ Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành): 500.000 đ/m².

Do điều chỉnh địa giới hành chính một phần xã Hữu Định và xã Mỹ Thành về thành phố Bến Tre.

3. Huyện Chợ Lách.

Ủy ban nhân dân Chợ Lách đề nghị:

- Tăng giá 3 tuyến đường. Lý do: Các tuyến đường mới này đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Tổ giao dịch NHNN và PTNT	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	3.000	3.600
2	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	Đường tránh Quốc lộ 57	2.500	3.000
3	Quốc lộ 57	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Cổng Văn Hoá ấp Hưng Nhơn	800	1.000

- Đề nghị bổ sung giá: 1 tuyến đường.

+ Quốc lộ 57 (đoạn từ Giáp cây xăng Phong Phú đến Cổng văn hóa ấp Sơn Lân): 1.200.000 đ/m².

- Đề nghị giữ nguyên giá: 29 tuyến đường (62 đoạn).

4. Huyện Ba Tri.

- Tăng giá: 17 tuyến đường (21 đoạn). Lý do: Các tuyến đường mới này đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	ĐT. 885				
		Hết Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	3.500	3.600
		Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	3.500	3.600
2	Đường Thủ Khoa Huân (công viên thị trấn)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	1.200	2.400
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu				
		Nhà Bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo Dục	4.000	4.400
4	Đường Võ Trường Toản	Sương Nguyệt Anh	Vĩnh Phú	2.800	3.000
5	Đường Vĩnh Phú				
		Trưng Trắc	Võ Trường Toản	2.800	3.300
6	Đường Phan Ngọc Tòng				
		Trần Hưng Đạo	Bệnh viện	2.800	3.000
		Bệnh viện	An Bình Tây	600	700
7	Đường Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	1.200	1.300
8	Đường Chu Văn An				
		Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Lê Lai	1.200	1.300
		Ngã 4 Lê Lai	Phan Ngọc Tòng	700	900
9	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	1.200	1.300
10	Đường Lê Tằng	Trần Hưng Đạo	Sân vận động cũ	1.200	1.300
11	Đường Trưng Trắc	Vĩnh Phú	Võ Trường Toản	1.200	1.300
12	Đường Trưng Nhị	Vĩnh Phú	Phan Ngọc Tòng	1.200	1.300
13	Đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Tòng	1.200	1.300
14	Đường Trương Định	Thủ Khoa Huân	Mạc Đĩnh Chi	1.200	1.300
15	Đường Nguyễn Tri Phương	Vĩnh Phú	Võ Trường Toản	1.100	1.300
16	ĐH.14 (HL.14)				
		Ngã tư Tư Trù	Cuối đường Nguyễn Thị Định	1.600	2.000
		Cuối đường Nguyễn Thị Định	Cầu Môn Nước	600	700
17	Đường Nguyễn Thị Định	ĐT. 885	ĐH.14 (HL.14)	1.100	1.200

Trong đó đường Thủ Khoa Huân (tăng 100%). Lý do: Đây là đường mới mở nằm cấp công viên thị trấn, có điều kiện phát triển và để tương đồng với các tuyến đường liền kề như đường Nguyễn Đình Chiểu.

- Giữ nguyên giá: 23 tuyến đường (27 đoạn).

5. Huyện Mộ Cày Nam.

- Tăng giá: 1 tuyến đường. Đường QL.57 (đoạn từ Ngã 3 QL.60 đến Cầu Kênh ngang từ 2.000.000 đ/ m² lên 2.700.000 đ/m². Lý do: Các tuyến đường mới này đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng.

- Giữ nguyên giá: 17 tuyến đường (40 đoạn).

6. Huyện Mộ Cày Bắc.

- Giữ nguyên giá toàn bộ 5 tuyến đường (13 đoạn) như năm 2013.

7. Huyện Giồng Trôm.

- Tăng giá 1 tuyến đường: ĐT.885 (đoạn từ Giáp đường đô thị nội ô thị trấn đến Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m về phía Ba Tri) từ 2.000.000 đ/m² lên 2.200.000 đ/m².

- Đề nghị bổ sung giá: 16 tuyến đường.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Hai dãy phố cấp nhà lồng chợ Thị trấn				
		Thửa 42 tờ 75 Thị trấn	Thửa 67 tờ 75 Thị trấn		3.000
2	Đường lộ Thủ Ngừ	Giáp ĐT.885	Ranh dưới trường THCS Lương Quới		1.600
3	Đường vào UBND xã Thuận Điền	Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền	Trường Tiểu học Thuận Điền		700
4	Đường vào UBND xã Sơn Phú	ĐT.887	Giáp đường cấp sông Hàm Luông		700
5	Đường Hưng Phong	Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong)	Bến phà cuối đường		500
			- Thửa 300 tờ 9 Hưng Phong		
6	Đường Lương Hòa giữa	Giáp ĐT.885	Cầu Ba Đông		600
7	Đường Hồ Sen	Giáp Đường K20	Giáp Đường Huyện 10		700
8	Đường vào cầu Hậu Cự	Giáp đường nội ô	Cầu Hậu Cự		1.500
9	Đường chợ Bến	Giáp đường nội	Giáp ĐT.885		1.500

	Miếu	ô			
10	Đường Giồng Khuê	Giáp Đường huyện 11	Giáp ĐT.887		700
11	Lộ Trường Gà	Giáp ĐT.885	Chùa Hưng Quới Tự		700
12	Đường vào UBND xã Châu Bình	Giáp Đường 173	Ngã ba chợ Châu Bình		600
13	Đường vào UBND xã Tân Hào	Giáp đường huyện 11	Cuối đường		800
14	Đường vào UBND xã Phước Long	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong		1.200
15	Đường Giồng Mén	Giáp đường huyện 11	Giáp sông Cù U		600
16	Đường Giồng Thủ	Giáp đường huyện 11	Giáp ĐT.887		600

Lý do: Các tuyến đường mới này đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng.

Giữ nguyên giá: 27 tuyến đường (61 đoạn).

8. Huyện Bình Đại.

Tăng giá: 8 tuyến đường (9 đoạn).

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Hai bên ĐT. 883				
		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.500	7.800
2	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiểu	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	3.500	4.200
3	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn				
		Giáp đường 883	Giáp đường 30/4		
	Đ. Cách mạng tháng 8			4.800	5.800
	Đường 3 tháng 2			5.000	6.000
4	Đường Bình Thẳng	Giáp Cầu Chợ Bình Đại	Giáp Cty CP Thủy sản cũ	1.500	1.800
5	Đường 26 tháng 8	Giáp đường chợ thực phẩm	Giáp Cầu chợ Bình Đại	2.000	2.400
6	Đ. Lê Phát Dân	Giáp ĐT.883 - Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thẳng	2.500	3.000
7	Đ. Bình Thới (ĐT.883)	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Vòng xoay Bến Đình	1.400	1.700
8	Đ. Bến Đình - Cầu Tàu			480	600

Bổ sung giá: 3 tuyến đường (4 đoạn)

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Đ.ấp 1 xã Bình Thắng	Giáp Thị trấn Bình Đại	Bến đò ấp 1		1.000
		- Thửa 33 tờ 22	- Thửa 64 tờ 26		
		- Thửa 34 tờ 22	- Thửa 73 tờ 26		
2	Đ. xã Đại Hòa Lộc	Giáp Thị trấn Bình Đại	Đất ông Trần Văn Bé Tư		1.000
		- Thửa 80 tờ 5	- Thửa 120 tờ 7		
		- Thửa 433 tờ 8	- Thửa 138 tờ 7		
3	Đ. Lộ Làng	Lộ Cây Quéo	Lộ Xóm Đùi		700
		- Thửa 6 tờ 18 Lộ Thuận	- Thửa 9 tờ 15 Lộ Thuận		
		- Thửa 327 tờ 15 Lộ Thuận	- Thửa 8 tờ 15 Lộ Thuận		
		Nhà ông Lê Tấn Đạt	Nhà ông Trần Văn Vụ		450
		- Thửa 436 tờ 15 Lộ Thuận	- Thửa 221 tờ 14 Lộ Thuận		
		- Thửa 456 tờ 15 Lộ Thuận	- Thửa 267 tờ 14 Lộ Thuận		

- Giữ nguyên giá: 17 tuyến đường.

9. Huyện Thạnh Phú.

Tăng giá: 10 tuyến đường.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
Khu vực thị trấn					
1	Chợ Giồng Miếu	Dãy 1: Bưu điện cũ	Chợ cá cũ	2.500	2.700
		Nhà Bà Võ Thị Gái	Phòng TN & MT cũ	1.500	1.600
		Đoạn ngã tư Nhà Thờ	Nhà ông mười Rong	1.600	1.700
		Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư Nhà Thờ	1.400	1.500
2	QL.57	Đoạn từ ngã tư Cây Đa	BHXXH Thạnh Phú	800	900
		Đoạn từ ngã tư Cây Đa	Trại giam cũ	700	900
3	Xã Quới Điền	Lộ kho bạc (Nhà Thờ)	Huyện lộ 26	800	900
		Huyện lộ 26	Trường THCS	700	800
		Nhà ông Hồ Văn Nhứt	Nhà ông Phạm Văn Hải	600	800
4	Xã Mỹ Hưng				

	(ĐH.25)				
		Cổng UBND xã	Hết trường cấp 2	350	450
		Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh đê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)	300	400
		Ranh UBND xã	Cổng Hai Tấn	350	400
		Nhà nghỉ Thái Kiều	Hết cây xăng Thiên Phúc	500	550
5	Xã An Thạnh	Đầu huyện lộ 27	Cổng chào xã An Thạnh	400	450
6	Xã Giao Thạnh				
	ĐH 30 (HL.07)	Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt	Cuối Trạm y tế	700	800
		Tiệm vàng Ngọc Thành	Lộ Bờ Lớn	800	1.000
7	Xã An Nhơn				
		Nhà ông Đoàn Gia Mô	Hết nhà bà Nguyễn Thị Truyền	500	700
		Đường huyện 93 (Giáp QL.57)	Nhà bà Võ Thị Bé	300	400
8	Xã An Qui	Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Đa)	Ngã 3 An Điền	500	600
9	Xã Thạnh Hải				
		Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh	Nhà ông Trần Văn Đạt	450	600
		Nhà ông Trần Minh Em	Nhà ông Nguyễn Văn Ôm	350	500
		Trại tôm giống Ba Trọng	Nhà bà Nguyễn Thị Nhường	500	550
		Nhà bà Nguyễn Thị Mai	Nhà ông Võ Văn Trình	300	400
		Nhà ông Võ Văn Lục	Nhà ông Nguyễn Văn Chinh	400	450
		Nhà ông Lâm Văn Huệ	Nhà Hà Bảo Trân	400	500
10	Xã Thạnh Phong	Mặt đập khém thuyền	Nhà ông Bùi Công He	500	550

Bổ sung giá: 6 tuyến đường.

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá năm 2013	Giá năm 2014
		Từ	Đến		
1	Xã Tân Phong	Nhà ông Lê Văn Quý	Nhà ông Nguyễn Sa Liêm		900
2	Xã Quới Điền	Nhà bà Trương Thị Dung	Nhà ông Huỳnh Văn Mười		500

3	Xã An Điền	Cây xăng Bảy Khởi	Nhà bà Lữ Thị Ba		350
4	Xã Giao Thạnh	Nhà ông Đỗ Văn Độ	Nhà ông Hồ Văn Bình		700
5	Xã An Nhơn	Nhà ông Lê Văn Đông	Nhà ông Lê Văn Trạng		500
		Nhà ông Huỳnh Văn Vui	Nhà ông Đặng Văn Na		400
		Huyện lộ 93	Nhà ông Lê Văn Vũ		300
6	Xã An Thuận	Nhà ông Bùi Nguyên Khang	Nhà ông Bùi Văn Quyền		700

Lý do: Các tuyến đường mới này đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, đưa vào sử dụng.

- Giữ nguyên giá: 52 tuyến đường.

Các nội dung khác về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014 giữ nguyên như Bảng giá đất năm 2013.

Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP NC UBND tỉnh;
- NC: KTN; TT tin học;
- Lưu VT, T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Trần Anh Tuấn